

Số: 27/DVP-CBTT

"V/v: Giải trình về việc tăng kết quả
lợi nhuận sau thuế năm 2014"

Hải phòng, ngày 03 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào TT 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Căn cứ biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ (Mã CK: DVP).

Cảng Đình Vũ xin công bố thông tin đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh kết quả cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	484,798,295,625	485,180,868,035	382,572,410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10,074,045,298	10,074,045,298	-
1. Tiền	111	10,074,045,298	10,074,045,298	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	386,000,000,000	386,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	386,000,000,000	386,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	68,724,474,078	69,107,046,488	382,572,410
1. Phải thu của khách hàng	131	64,454,728,230	64,837,300,640	382,572,410
2. Trả trước cho người bán	132	1,158,745,800	1,158,745,800	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4,788,592,308	4,788,592,308	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,677,592,260)	(1,677,592,260)	-
IV. Hàng tồn kho	140	11,585,863,169	11,585,863,169	-
1. Hàng tồn kho	141	11,585,863,169	11,585,863,169	-

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8,413,913,080	8,413,913,080	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8,215,228,765	8,215,228,765	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	139,806,455	139,806,455	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	58,877,860	58,877,860	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	491,071,913,156	491,840,404,310	768,491,154
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	624,681,000	624,681,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	624,681,000	624,681,000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	348,095,218,356	348,863,709,510	768,491,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	313,561,093,561	314,329,584,715	768,491,154
- Nguyên giá	222	893,803,226,486	894,738,226,486	935,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(580,242,132,925)	(580,408,641,771)	(166,508,846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,232,624,801	2,232,624,801	-
- Nguyên giá	228	4,309,554,700	4,309,554,700	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,076,929,899)	(2,076,929,899)	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	32,301,499,994	32,301,499,994	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	142,352,013,800	142,352,013,800	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	142,352,013,800	142,352,013,800	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	975,870,208,781	977,021,272,345	1,151,063,564
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	173,844,698,836	173,911,182,095	66,483,259
I. Nợ ngắn hạn	310	83,005,266,586	83,071,749,845	66,483,259
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	33,590,556,000	33,590,556,000	-
2. Phải trả cho người bán	312	16,018,455,040	16,018,455,040	-
3. Người mua trả tiền trước	313	328,482,000	328,482,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4,987,927,822	5,054,411,081	66,483,259
5. Phải trả người lao động	315	21,129,950,461	21,129,950,461	-
6. Chi phí phải trả	316	264,789,941	264,789,941	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3,098,328,385	3,098,328,385	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3,586,776,937	3,586,776,937	-
II. Nợ dài hạn	330	90,839,432,250	90,839,432,250	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	90,839,432,250	90,839,432,250	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	802,025,509,945	803,110,090,250	1,084,580,305
I. Vốn chủ sở hữu	410	802,025,509,945	803,110,090,250	1,084,580,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	400,000,000,000	400,000,000,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	142,352,013,800	142,352,013,800	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	27,228,020,700	27,228,020,700	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	43,992,923,325	43,992,923,325	-

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	188,452,552,120	189,537,132,425	1,084,580,305
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	975,870,208,781	977,021,272,345	1,151,063,564

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)		238.62	238.62	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2014

* Nguyên nhân chênh lệch:

Tài sản tăng:	1,151,063,564
1- Phải thu khách hàng tăng:	382,572,410
Do hạch toán thiếu doanh thu năm 2014.	382,572,410
2- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng:	935,000,000
Tăng nguyên giá xe ô tô do hạch toán thiếu nguyên giá	935,000,000
3- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng:	166,508,846
Tăng khấu hao xe ô tô do hạch toán tăng nguyên giá	166,508,846
Nguồn vốn tăng:	1,151,063,564
1- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng:	66,483,259
Thuế GTGT do hạch toán thiếu doanh thu:	34,779,310
Thuế TNDN do doanh thu chi phí thay đổi:	31,703,949
2- Lợi nhuận chưa phân phối tăng:	935.000.000
Tăng nguyên giá xe ô tô do hạch toán thiếu nguyên giá:	935.000.000
Do kết quả kiểm toán thay đổi:	149.580.305

II/ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH ĐẾN 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	541,640,446,824	541,988,239,924	347,793,100
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	541,640,446,824	541,988,239,924	347,793,100
4. Giá vốn hàng bán	11	305,320,787,817	305,320,787,817	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	236,319,659,007	236,667,452,107	347,793,100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36,376,919,225	36,376,919,225	-
7. Chi phí tài chính	22	9,176,628,845	9,176,628,845	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	6,768,972,340	6,768,972,340	-
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22,283,464,222	22,449,973,068	166,508,846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	241,236,485,165	241,417,769,419	181,284,254
11. Thu nhập khác	31	1,348,105,487	1,348,105,487	-
12. Chi phí khác	32	263,660,105	263,660,105	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,084,445,382	1,084,445,382	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	242,320,930,547	242,502,214,801	181,284,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14,368,378,427	14,400,082,376	31,703,949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	227,952,552,120	228,102,132,425	149,580,305

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng: 347,793,100

Do đơn vị hạch toán thiếu doanh thu năm 2014: 347,793,100

Chi phí quản lý tăng: 166,508,846

Hạch toán tăng khấu hao xe ô tô. 166,508,846

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: 31,703,949

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu		Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
I. Thuế		139.806.455	139.806.455	-
1. Thuế GTGT		-	-	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	

3. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5. Thuế thu nhập cá nhân		139.806.455	139.806.455	
6. Thuế tài nguyên		-	-	
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	
8. Các loại thuế khác				-
Tổng cộng		139.806.455	139.806.455	-
II. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-	

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	4,987,927,822	5,054,411,081	66,483,259
1. Thuế GTGT		34,779,310	34,779,310
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	
3. Thuế xuất, nhập khẩu		-	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,987,927,822	5,019,631,711	31,703,949
5. Thuế thu nhập cá nhân		-	
6. Thuế tài nguyên		-	
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	
8. Các loại thuế khác			
Tổng cộng	4,987,927,822	5,054,411,081	66,483,259
II. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:

66,483,259

- 1- Thuế GTGT tăng
Do hạch toán thiếu doanh thu
- 2- Thuế TNDN tăng:
Do doanh thu chi phí thay đổi

34,779,310

31,703,949

Cảng Đình Vũ kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu DVP *nh*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Hồng
TỔNG GIÁM ĐỐC